

HỢP TÁC KHOA HỌC VỚI HỆ THỐNG ĐẠI HỌC CỘNG HÒA PHÁP NHU CẦU VÀ TRIỂN VỌNG (TỪ KINH NGHIỆM NGHIÊN CỨU VÀ ĐÀO TẠO CỦA KHOA VĂN HỌC)

TS. Phạm Xuân Thạch¹

Năm 2006, trong một cuộc hội thảo quốc tế với tiêu đề Giao diện mới: tiếp cận lịch sử và xã hội từ những quan điểm liên ngành (New interfaces: interdisciplinary approaches to Histories and Society) do Viện nghiên cứu văn hóa và Ford Foundation tổ chức, khi trình bày báo cáo của mình về các đặc điểm của xã hội học văn học tại Việt Nam trước 1986, một Giáo sư của Viện nghiên cứu văn hóa đã mở đầu bài phân biện của mình bằng một câu nói: “Trong hơn mười năm làm tổng biên tập tạp chí xã hội học, tôi chưa bao giờ từng nghe nói đến cái gọi là xã hội học văn học và rộng hơn, xã hội học nghệ thuật ở Việt Nam”. Câu nói này đối với tôi là một ám ảnh cho đến ngày hôm nay. Cách đây không lâu, khi Khoa Văn học tổ chức một hội thảo về Người đọc và Lý thuyết tiếp nhận văn học, có những nhà nghiên cứu đã không thể tin được việc trước khi được những nhà nghiên cứu Đức khái quát thành một lý thuyết thì những ý tưởng về tiếp nhận văn học đã xuất hiện trong một tác phẩm của U. Eco – Tác phẩm mở. Hoặc ở Việt Nam, vẫn còn tình trạng nghiên cứu diễn ra giống như ông Jourdain, vẫn thường xuyên làm văn xuôi mà không biết, hoặc đang có một sự lệch pha hay nói chính xác hơn, một sự chậm tiến về lý thuyết.

Cách đây một năm, trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn đã chuyển toàn bộ quy trình đào tạo của mình sang học chế tín chỉ. Cho đến nay, theo quan sát mang tính cá nhân của tôi, những phản ứng từ tất cả mọi phía về loại hình đào tạo này hầu hết đều chỉ tập trung vào các vấn đề mang tính kỹ thuật xuất hiện do mô hình còn chưa được hoàn thiện, cơ sở hạ tầng về tin học hoặc các vấn đề liên quan đến chính sách, quyền lợi. Tôi có thể khẳng định điều này bởi lẽ chính tôi cũng là một cố vấn môn học của một lớp đào tạo theo mô hình tín chỉ. Vậy mà, điều quan trọng, theo tôi, là hình như tính cách mạng của loại hình đào tạo này trong việc đổi mới mô hình đào tạo vẫn chưa được nhận thức một cách đúng đắn từ tất cả các phía.

Bài viết này của chúng tôi sẽ được xây dựng để tập trung vào việc làm sáng tỏ một số giả thuyết khoa học như sau: Thứ nhất, trong chương trình đào tạo và mô hình tổ chức nghiên cứu tại Khoa Văn học, Trường đại học Khoa học xã hội và Nhân văn, đang có một sự “lệch pha” so với nhu cầu của xã hội và đời sống học thuật theo chuẩn mực quốc tế. Đó là một tình trạng có thật. Thứ hai, vậy mà, hình thức đào tạo tín chỉ chính là một cơ hội để tạo ra một bước chuyển biến có tính cách mạng trong việc khắc phục tình trạng nói trên. Thứ ba, để có thể tận dụng những cơ hội do việc chuyển đổi sang hình

¹ (Khoa Văn học – Trường Đại học Khoa học xã hội và Nhân văn, Đại học quốc gia Hà Nội)

thức đào tạo tính chỉ mang lại, cần phải có một số điều kiện nhất định về phương diện học thuật. Chính sự hợp tác với các đại học thuộc hệ thống các Đại học của Cộng hòa Pháp chính là một nguồn động lực quan trọng thỏa mãn những điều kiện đó. Ở đây, chúng tôi hình dung hệ thống các Đại học của Cộng hòa Pháp trong thế so sánh với hệ thống các Đại học sử dụng tiếng Anh mà chủ yếu là Hoa kì. Tất nhiên, đó là một hình dung còn khiêm khuyết và chúng tôi hy vọng có thể bổ khuyết khiêm khuyết này trong thời gian tới. Cuối cùng, những luận điểm của chúng tôi chỉ giới hạn trong các hoạt động đào tạo và nghiên cứu khoa học của Khoa văn học nhưng chúng tôi tin rằng ở những mức độ nhất định, nó vẫn có ích đối với những Khoa khác trong trường.

1.

Quan sát hệ thống các môn học trong Khung chương trình của Khoa Văn học², có thể nhận thấy rõ một tình trạng mà chúng tôi có thể tạm gọi là “lý thuyết hóa và hàn lâm hóa”. Trong Khung chương trình hệ Chất lượng chuẩn, trong tổng số 75 môn học (bao gồm cả các môn học tự chọn), có thể nói, chỉ có một môn học mang tính nghề nghiệp (Cơ sở lí luận báo chí). Toàn bộ các môn học khác đều được cấu trúc theo trục văn học sử và các vấn đề lý luận văn học. Nói rõ hơn, có thể thấy, việc phân chia các môn học là bám theo cấu trúc các giai đoạn/thời kì của các nền văn học dân tộc/khu vực và hệ thống các vấn đề về nguyên lí lí luận văn học (phương pháp sáng tác, thể loại, tác phẩm văn học...). Hệ thống chuyên đề thực chất cũng chỉ là sự đào sâu vào một số vấn đề của hệ thống nói trên (nghiên cứu một tác giả, một bộ phận văn học hoặc một chủ đề lí luận). Đối với chương trình đào tạo hệ Chất lượng cao, tình hình có sự thay đổi, nhưng rõ ràng là không quá lớn để tạo nên sự thay đổi về chất. Khung chương trình đào tạo hệ chất lượng cao gồm 81 môn học, trong đó có 4 môn học mang tính nghề nghiệp/phương pháp luận/lý thuyết (Phương pháp nghiên cứu và giảng dạy văn học; Lí luận phê bình nghệ thuật; Lí luận về thi pháp tác giả; Phê bình văn học phương Tây hiện đại – thành tựu, tiếp cận, ứng dụng).

Sở dĩ chúng tôi sử dụng khái niệm “hàn lâm hóa” và “lý thuyết hóa” để định tính cho khung chương trình này là bởi nếu nhìn vào hệ thống môn học, có thể thấy hệ thống này bám rất sát vào những kết quả nghiên cứu cơ bản trong lĩnh vực văn chương. Nó là thể hiện của một quy trình bao gồm nghiên cứu cơ bản – đóng gói kết quả nghiên cứu – cấu trúc lại thành những bộ giáo trình và cuối cùng là áp dụng vào giảng dạy. Vậy mà hệ thống nghiên cứu được thể hiện ra qua hệ thống những khung chương trình này lại chủ yếu bám theo hai trục chính: 1. Các nền văn học quốc gia dân tộc/khu vực và 2. Các vấn đề nguyên lí lí luận văn học. Đây là mô hình tổ chức nghiên cứu mang tính “cổ điển” của các thiết chế nghiên cứu và/hoặc giảng dạy văn học ở Việt Nam (Viện Nghiên cứu văn học, các trường Đại học lớn³). Mục tiêu của chương trình đào tạo kiểu này là cung cấp cho sinh viên kiến thức về diện mạo,

²Tham khảo tại nguồn: <http://dt.ussu.edu.vn/chuong-trinh-dao-tao>

³Dẫu vậy, không thể phủ nhận là có những cơ sở đại học đã có những nỗ lực lớn trong việc đa dạng hóa mô hình này, điển hình là Khoa Văn học và Ngôn ngữ, Trường Đại học Khoa học xã hội và Nhân văn TP. Hồ Chí Minh. Có thể tham khảo tại: http://pdt.hcmussh.edu.vn/index.php?option=com_content&task=blogcategory&id=65&Itemid=194

đặc điểm chung, những quy luật chung của các nền văn học quốc gia dân tộc/khu vực và những vấn đề thuộc về nguyên lí lí luận văn học.

Chúng tôi không phủ định những giá trị tích cực của mô hình đào tạo – nghiên cứu này. Trước hết, đối với những thiết chế nghiên cứu mang tính khoa học cơ bản về văn học thì việc nghiên cứu những nền văn học quốc gia dân tộc/ khu vực là một trong những nhiệm vụ có tính trung tâm. Thậm chí, trong điều kiện hiện nay, mô hình triển khai nghiên cứu và giảng dạy này vẫn còn cần phải tiếp tục được mở rộng. Cho đến nay, các nền văn học của những dân tộc thiểu số vẫn chưa được quan tâm đúng mức. Một số nền văn học hoặc một số bộ phận của nền văn học vẫn còn là những “mảnh đất trống” trên bản đồ tri thức của chương trình đào tạo nghiên cứu tại Khoa (văn học Đức, các nước Mỹ la tinh, văn học Nhật bản). Thứ hai, những kiến thức mang tính cơ bản này không phải là không có giá trị đối với sinh viên sau khi tốt nghiệp. Theo kinh nghiệm cá nhân của chúng tôi, một trong những điểm mạnh của sinh viên tốt nghiệp Khoa Văn học khi làm việc tại các Nhà xuất bản, Cơ quan quản lí và hoạt động văn hóa (các Sở Văn hóa hoặc Sở thông tin), các cơ quan báo chí (các sinh viên trở thành những nhà báo theo dõi hoạt động văn hóa, văn học, nghệ thuật) và các trường phổ thông các cấp (các sinh viên sau khi tốt nghiệp có thêm chứng chỉ nghiệp vụ sư phạm và trúng tuyển các kỳ thi tuyển giáo viên) chính là họ đã có một vốn kiến thức cơ bản đầy đủ và tương đối đảm bảo. Thứ ba, khung chương trình không phải là yếu tố ngăn cản những sáng kiến của người giáo viên. Với những giáo viên có tâm huyết, khi giảng dạy những kiến thức nói trên, giảng viên vẫn có sáng kiến mở rộng, liên hệ với các vấn đề lí thuyết, phương pháp luận, mô tả lại tiến trình nghiên cứu để có được kiến thức và liên hệ với các lĩnh vực thực hành. Đó là một thực tế không thể phủ nhận.

Dẫu vậy, theo chúng tôi hệ thống đào tạo này thể hiện một số nhược điểm nhất định. Thứ nhất, có một tình trạng tồn tại đã lâu mà cho đến nay, chưa có sự chuyển biến, đó là khoảng cách giữa khung chương trình và đời sống nghề nghiệp. Trong hệ thống các môn học mà sinh viên được cung cấp, ngoại trừ ngành Ngữ văn sư phạm là ngành học mang tính liên kết và có một định hướng nghề nghiệp rõ ràng. Những chuyên đề mang tính nghề nghiệp hoàn toàn vắng bóng trong khung chương trình đào tạo: biên tập xuất bản – báo chí, kĩ năng viết một số thể loại báo chí, kiến thức về các thiết chế quản lí, điều hành văn hóa ở Việt Nam,... Từ 6 năm qua, đã có một dự án của chính khoa Văn học do Ford Foundation tài trợ với mục tiêu đào tạo biên kịch và phê bình điện ảnh thông qua các khóa đào tạo ngắn ngày (6 tháng tập trung và 3 tháng làm khóa luận tốt nghiệp). Tính định hướng nghề nghiệp của khóa học này là hết sức rõ ràng. Sau khóa học, học viên không chỉ có thể viết được các kịch bản phục vụ công nghiệp điện ảnh hoặc viết phê bình điện ảnh cho báo chí mà còn có thể tham gia mọi khâu của quá trình sản xuất phim ảnh (trong thời gian khóa học, toàn bộ học viên sẽ phải tham gia một dự án làm phim do một đạo diễn có uy tín hướng dẫn). Cho đến nay, đã có sáu khóa sinh viên của dự án này tốt nghiệp và được thị trường lao động chấp nhận. Vậy mà, việc ứng dụng những kinh nghiệm đào tạo của dự án này vào đổi mới khung chương trình đào tạo của Khoa Văn học vẫn còn hết sức hạn chế. Chủ yếu chỉ ở việc giảng dạy Nghệ thuật học nhập môn, một môn học mới được đưa vào giảng dạy từ khoảng một năm nay với thời lượng giảng dạy là 3 đơn vị tín chỉ. Ngoài ra, là các nỗ lực trong việc hướng dẫn sinh viên tốt nghiệp đại học thực hiện các khóa luận tốt nghiệp với chủ đề hoặc về điện ảnh,

hoặc về mối quan hệ điện ảnh – văn học. Như vậy, có thể nói khung chương trình này có một khoảng trống trong việc đáp ứng những yêu cầu của người học về hướng nghiệp, hướng chương trình đào tạo đáp ứng nhu cầu của xã hội.

Thứ hai, từ một phía khác, có thể thấy trong khung chương trình này có sự thiếu vắng các chuyên đề mang tính phương pháp luận và lí thuyết. Chuyên đề duy nhất có tính chất này hiện đang được giảng dạy là chuyên đề về Phê bình văn học phương Tây hiện đại – thành tựu, tiếp cận, ứng dụng. Đó là một chuyên đề cần thiết nhưng thật khó có thể tưởng tượng việc gói cả ba nội dung về Phê bình phương Tây hiện đại như trên vào một môn học có thời lượng chỉ 2 đơn vị tín chỉ có thể đưa đến một kết quả tốt. Bên cạnh đó là một chuyên đề về Xã hội học nghệ thuật. Còn lại, những chuyên đề mang tính phương pháp luận, giới thiệu các lí thuyết nghiên cứu, các lĩnh vực nghiên cứu là hoàn toàn vắng bóng. Điều đáng ngạc nhiên là cho đến nay, ở bậc đại học, chưa hề có một chuyên đề dành cho sinh viên về những giai đoạn tiến triển của mỹ học Mác xít và tác động của nó đến các hướng nghiên cứu mang tính xã hội học về văn học. Vậy mà, trong thế kỷ XX, thật khó có thể hình dung được một cách đầy đủ về bộ mặt lí thuyết văn học nếu thiếu đi gương mặt của những nhà nghiên cứu Mác xít/chịu ảnh hưởng Mác xít, từ M. Bakhtine, G. Lukacs, L. Goldmann cho đến P. Bourdieu. Cũng có thể lập luận rằng những chuyên đề này có thể dành cho bậc đào tạo sau đại học nhưng có lẽ, lại không thể quên được một thực tế rằng giữa bậc đào tạo đại học và cao học cần phải có một sự liên thông. Các kiến thức của bậc cao học cần phải được chuẩn bị nền tảng từ bậc đại học. Hơn nữa, không phải sinh viên nào cũng lựa chọn việc tiếp tục theo học cao học tại Khoa Văn học và nếu lựa chọn việc tiếp tục học tại một cơ sở đào tạo mang tính lí thuyết cao hơn tại nước ngoài, chắc chắn họ sẽ không tránh khỏi một sự thiếu hụt về nền tảng.

Như vậy, có thể nói, xét từ cả hai phía, nhu cầu có những kiến thức mang tính hướng nghiệp của các sinh viên muốn tham gia đời sống nghề nghiệp ngay từ khi kết thúc đại học lẫn nhu cầu được trang bị nền tảng và công cụ của các sinh viên muốn tiếp tục theo đuổi công việc nghiên cứu khoa học ở những bậc học sau đại học hoặc những thiết chế nghiên cứu, chương trình đào tạo của Khoa Văn học đều có những thiếu hụt. Vấn đề cần được đặt ra ở đây không phải là một sự phủ định hoàn toàn những gì đã đạt được. Thực tế, như chúng tôi đã trình bày, cấu trúc cũ không phải là không có những lí do để nó có thể tồn tại được trong một thời gian dài đồng thời, không phải là không có những mặt tích cực. Vấn đề, theo chúng tôi chính là trong những điều kiện có thể, tái cấu trúc bằng cách điều chỉnh và bổ sung vào cấu trúc cũ một số nhân tố mới, những môn học có đáp ứng một trong hai nhu cầu nói trên.

2.

Khi vấn đề trên được đặt ra, ta sẽ thấy việc chuyển sang mô hình đào tạo tín chỉ sẽ là một cơ hội để tạo nên một sự thay đổi về chất. Trước khi lí giải nhận định này, cần phải minh định một điều về đào tạo tín chỉ. Theo chúng tôi, điều quan trọng nhất trong tinh thần hay chính xác hơn, triết lí của đào tạo tín chỉ chính là việc “mềm hóa” chương trình đào tạo. Thay vì cố định chương trình đào tạo trong suốt bốn năm đại học và cung cấp một sản phẩm đào tạo mang tính “đồng phục” cho một số lượng lớn sinh viên, đào tạo tín chỉ cho phép người học có thể chủ động xây dựng kế hoạch học tập cho mình và ở một

mức độ nhất định (chúng tôi nhấn mạnh), chủ động thiết kế việc tiếp nhận kiến thức cho riêng mình. Tinh thần của đào tạo tín chỉ, bởi vậy, theo chúng tôi, chính là thể hiện ở hệ thống các môn học tự chọn. Đây chính là cơ hội để: 1. Vì nguyên tắc cơ bản của việc lựa chọn là “có nhiều mới có thể chọn một” nên đào tạo tín chỉ sẽ là động lực buộc cơ sở đào tạo phải đa dạng hóa hệ thống môn học, bổ sung thêm các môn học mang tính tự chọn. 2. Tạo nên tính cạnh tranh nhất định, buộc giảng viên và cơ sở đào tạo phải chủ động biên soạn một hệ thống môn học đáp ứng những nhu cầu đa dạng của học viên. Tất nhiên, ở điểm này, chúng tôi cũng không quá “mơ mộng” đến mức cho rằng động lực duy nhất của việc lựa chọn môn học đối với sinh viên chỉ là sự hấp dẫn về học thuật hoặc sự hữu ích về nghề nghiệp của môn học nhưng theo chúng tôi, hoàn toàn có thể có những cơ chế kiểm soát hoặc hạn chế việc sinh viên lựa chọn môn học vì những lí do “ngoài tri thức”. Nói tóm lại, theo chúng tôi, việc chuyển sang mô hình đào tạo tín chỉ chính là một động lực để bổ sung môn học, tạo nên những sự thay đổi về chất ở những mức độ nhất định đối với chương trình đào tạo.

3.

Vậy, câu hỏi cốt lõi của chúng ta là liệu việc mở rộng các quan hệ hợp tác quốc tế mà cụ thể là hợp tác với các Đại học của Cộng hòa Pháp có thể mang lại lợi ích gì cho quá trình tái cấu trúc khung chương trình tại Khoa Văn học. Trước khi trả lời câu hỏi này, cần giới thiệu một số điểm. Theo chúng tôi, một quá trình hợp tác chỉ đạt được kết quả tốt khi: 1. Phù hợp với điều kiện thực tế. 2. Có sự gặp gỡ về nhu cầu giữa các bên. 3. Phù hợp với năng lực giữa các bên. Chiếu theo những tiêu chí đó, chúng tôi có một số đề xuất như sau.

3.1. Đối với hướng mở rộng các kiến thức nghề nghiệp cho sinh viên, chúng tôi cho rằng hoàn toàn có thể hợp tác với một số trường đại học của Cộng hòa Pháp để thúc đẩy cải tiến khung chương trình theo hướng này. Kinh nghiệm từ một số ngành học như xã hội học, tâm lý học, du lịch học... đã cho thấy tiềm năng và sự hứa hẹn của hướng hợp tác này. Vấn đề mấu chốt, theo chúng tôi, chính là tìm được ngành học có tính thế mạnh trong hệ thống đào tạo của trường đại học đối tác và xác lập được hình thức đào tạo phù hợp. Giới hạn trong những ngành học trực tiếp liên quan đến những lĩnh vực đào tạo của Khoa Văn học, chúng tôi cho rằng có một số ngành học có thể nói là thế mạnh của hệ thống đào tạo Pháp: các ngành học liên quan đến báo chí và ngành công nghiệp sách; nghệ thuật sân khấu; lịch sử nghệ thuật; một số loại hình điện ảnh, đặc biệt là phim tài liệu. Điều quan trọng theo chúng tôi là phải lựa chọn được một phương thức hợp tác thích hợp. Đối với một số ngành như Lịch sử nghệ thuật, có thể triển khai những chương trình nghiên cứu lâu dài, có quy mô mà sản phẩm của nó là những công trình lịch sử nghệ thuật có thể ứng dụng vào giảng dạy. Theo quan sát của chúng tôi, cho đến nay, ngoại trừ Văn học, các ngành nghệ thuật khác, từ âm nhạc bác học và đại chúng, mỹ thuật cho đến điện ảnh của Việt Nam đều chưa có những bộ lịch sử đủ tiêu chí khoa học, đầy đủ, toàn diện và khách quan. Vậy mà chúng ta lại là một cơ sở nghiên cứu có đầy đủ điều kiện để thực hiện được những chương trình này bởi lẽ chúng ta có ngành học mạnh nhất trong toàn quốc về cổ văn Hán Nôm, có chương trình nghiên cứu và đào tạo mạnh về khảo cổ học, văn hóa học, lịch sử tư tưởng. Cái chúng ta thiếu là những kinh nghiệm về phương pháp luận. Sở dĩ chúng tôi đưa Lịch sử nghệ thuật vào nhóm ngành có tính

nghề nghiệp bởi lẽ, nghiên cứu lịch sử nghệ thuật không chỉ là một hoạt động nghiên cứu cơ bản mà những kết quả nghiên cứu của nó, những kiến thức mà nó cung cấp có thể hết sức hữu ích cho sinh viên sau khi ra trường khi học thực hành những công việc như thẩm định nghệ thuật, quản lý di sản... Đó là những lĩnh vực mà dường như trong tư duy của người lãnh đạo đại học của chúng ta vẫn còn chưa được ý thức một cách rõ nét.

Đối với những môn học có tính nghề nghiệp khác, cần phải chú ý tới đặc trưng của thị trường lao động ở Việt Nam. Mặc dù là một thị trường có nhiều tiềm năng nhưng có thể nói, Việt Nam vẫn đang trong giai đoạn phát triển bước đầu. Nếu nhìn vào số lượng phim nhựa được phát hành trong một năm, mức tiêu thụ phim tài liệu trên các kênh truyền hình có thu phí và số lượng sách xuất bản trong năm cũng như chỉ tiêu sách tính trên đầu người là đủ thấy điều này. Thế nên, theo chúng tôi, giải pháp mở những ngành học có quy mô 4 năm học chưa chắc đã là một giải pháp tối ưu bởi lẽ chưa chắc đã thu hút đủ lượng học viên cần thiết (điều này cũng đặt ra vấn đề về việc khảo sát thị trường lao động, điều dưỡng như chưa được tính đến trong hệ thống đào tạo của chúng ta). Thay cho hình thức công kênh và có phần cứng nhắc đó, hướng hứa hẹn, theo chúng tôi chính là tổ chức các môn học với thời lượng từ 2 đến 4 đơn vị tín chỉ, những nhóm 2 đến 3 môn học hoặc những khóa đào tạo ngắn hạn (có thể kết hợp vào các học kỳ Hè). Đây là một hình thức đào tạo linh hoạt. Trên cơ sở những môn học này, chúng ta có thể tận dụng các nguồn kinh phí từ nhiều phía để mời giảng viên thỉnh giảng hoặc đề xuất đào tạo theo hướng chuyển giao công nghệ. Hình thức gọn nhẹ và linh hoạt này cũng phù hợp với những hạn chế về tài chính của hệ thống đào tạo của chúng ta.

3.2. Tuy vậy, lĩnh vực hợp tác quan trọng nhất và có tính năng sản nhất, theo chúng tôi, chính là những trao đổi mang tính lý thuyết. Trong giai đoạn Chiến tranh Lạnh, do sự tác động của những xung đột chính trị và ý thức hệ nên giữa Việt Nam và phương Tây gần như không có những trao đổi mang tính lý thuyết. Tình trạng này đã được khắc phục một cách mạnh mẽ sau năm 1986. Trong hơn hai mươi năm từ 1986 đến nay, đã có những nỗ lực quan trọng của giới nghiên cứu văn học trong việc khắc phục sự “tụt hậu” của Việt Nam với thế giới về mặt lý thuyết. Điều này thể hiện qua diện mạo của Tạp chí Văn học nước ngoài và những công trình dịch thuật được xuất bản tại các Nhà xuất bản của các Viện đại học và những Nhà xuất bản hoạt động trong lĩnh vực học thuật mà điển hình là Tri thức. Có thể tổng kết một cách khái quát những thành tựu của hoạt động dịch thuật và giới thiệu lý thuyết ở Việt Nam trong hơn hai mươi năm qua ở một số điểm như sau:

Thứ nhất, giống như một phản ứng tự cân bằng, những lý thuyết được dịch và giới thiệu nhiều nhất và có tác động đến đời sống nghiên cứu mạnh nhất chính là những nghiên cứu thi pháp học. Thi pháp học được giới thiệu ngay từ sau Đổi mới khoảng mười năm với các công trình của Trần Đình Sử đồng thời với các công trình về thi pháp tiểu thuyết phương Tây của Đặng Anh Đào, Phùng Văn Tửu,... Trong năm năm vừa qua, Khoa Văn học Trường Đại học Sư phạm đã tiến hành hai hội thảo về Tự sự học với hai tập kỷ yếu tập trung cả vào việc giới thiệu những lý thuyết của phương Tây và việc ứng dụng những lý thuyết đó vào nghiên cứu. Việc giới thiệu thi pháp học không thể tách rời khỏi việc giới thiệu chủ nghĩa hình thức Nga và chủ nghĩa cấu trúc. Dẫu vậy, dường như tình trạng chuyển từ những

quan tâm tới nội dung phản ánh sang những quan tâm về cấu trúc nghệ thuật lại có thể gây ra một tình trạng mất cân bằng mới. Quan sát các các kỹ yếu về Tự sự học của Đại học sư phạm tiến hành, có thể thấy, những quan tâm chủ yếu tập trung vào phương diện hình thức và kỹ thuật của văn bản tự sự (các hình thức không – thời gian, các kỹ thuật về giọng, điểm nhìn...), trong khi đó những nghiên cứu về các cấu trúc ngữ nghĩa, chẳng hạn như mô hình của Greimas vẫn chưa được các nhà nghiên cứu quan tâm một cách đúng mức. Nguyên cơ của một trạng thái cực đoan mới là có thật.

Thứ hai, việc giới thiệu các lý thuyết văn học ở Việt Nam hiện nay vẫn chưa thoát khỏi tình trạng sơ lược và có tính giản lược. Gần như tất cả mọi lý thuyết quan trọng nhất của phương Tây về/liên quan đến nghiên cứu văn học đều đã xuất hiện ở Việt Nam. Tuy vậy, những công trình có ý nghĩa nhất (thể hiện qua các chuyên đề của tạp chí Văn học nước ngoài) chủ yếu vẫn là tổng thuật và giới thiệu một số trích đoạn công trình. Bản dịch quan trọng nhất về lý thuyết phương Tây xuất hiện trong năm năm gần đây là bản dịch Bản mệnh của lý thuyết của A. Compagnon do Lê Hồng Sâm và Đặng Anh Đào thực hiện. Về bản chất, đây vẫn là một công trình giới thiệu lịch sử của các lý thuyết văn chương phương Tây được trình bày bám theo các câu hỏi cơ bản về văn chương. Trên bản đồ lý thuyết ở Việt Nam những lĩnh vực nghiên cứu quan trọng nhất đều đã được giới thiệu: xã hội học và Mác xít phương Tây, phân tâm học, tín hiệu học, tường giải học, mỹ học tiếp nhận, chủ nghĩa cấu trúc. Tuy nhiên, những trường phái/ lĩnh vực nghiên cứu này đều chỉ được giới thiệu dưới dạng tổng thuật. Hiện diện cả một số gương mặt quan trọng của lý thuyết phương Tây như M. Bakhtine, R. Jakobson, I. Lotman, H. Gadamer, H.R. Jauss, P. Ricoeur, R. Barthes, P. Bourdieu.... Tuy nhiên điều đáng buồn là ngoại trừ trường hợp của M. Bakhtine là được giới thiệu và chuyển dịch một cách tương đối đầy đủ các công trình của ông (hai nghiên cứu về F. Rabelais và F. Dostoievski, tuy vậy, vẫn chưa dịch Mỹ học của sáng tạo ngôn từ) còn những tên tuổi còn lại mới chỉ được giới thiệu một phần hết sức nhỏ trong công trình của họ. Cả Gadamer và Jauss đều mới chỉ được giới thiệu một số trích đoạn. Nói đúng ra toàn bộ Mỹ học tiếp nhận mới chỉ được biết đến qua một bài viết của Jauss: Lịch sử văn học như là sự thách thức khoa học văn học. Với P. Ricoeur, công trình quan trọng nhất của ông Chính mình như một người khác đã được giới thiệu và được dịch một số phần chứ chưa phải ở dạng đầy đủ. Tình trạng với Bourdieu cũng tương tự. Công trình đầy đủ nhất của ông được dịch là Sự thống trị của nam giới, trong khi đó, công trình quan trọng nhất của ông liên quan đến văn học là Những quy luật của nghệ thuật thì lại mới chỉ được chuyển dịch phần mở đầu về Giáo dục tình cảm của Flaubert và tổng thuật trong một số nghiên cứu của Phùng Ngọc Kiên và Phạm Xuân Thạch.

Như vậy, nhìn một cách tổng thể, việc du nhập lý thuyết vào Việt Nam đang đặt ra vấn đề chuyển sang một giai đoạn mới. Với những gì đã được chuyển dịch/tổng thuật/giới thiệu sang tiếng Việt, về cơ bản người nghiên cứu Việt Nam có thể hình dung được một cách khái quát về những khuynh hướng lý thuyết và những lĩnh vực nghiên cứu cơ bản ở phương Tây trong thế kỷ XX. Tất nhiên, công việc này vẫn cần phải tiếp tục ít nhất, cho đến nay, việc giới thiệu lý thuyết ở Tây phương, về cơ bản, dừng lại ở thập niên 70 và của thế kỷ trước, thậm chí, có thể nói, trước giai đoạn tháng 5 năm 68. Phần còn lại của thế kỷ, gồm những người từ J. Lacan, J. Derrida, cho đến M. Foucault cho đến nay vẫn là những “kẻ xa lạ” với số đông người nghiên cứu ở Việt Nam. Nhìn vào danh mục những bản dịch

trong tủ sách Tri thức tinh hoa của nhà xuất bản Tri thức, một cơ sở xuất bản có công lớn trong việc giới thiệu các tinh hoa tri thức thế giới vào Việt Nam thông qua việc dịch nguyên bản các công trình kinh điển, có thể thấy, những thành tựu chính được giới thiệu vào Việt Nam vẫn là những tác gia của các thế kỷ XVIII, XIX: từ Kant, Hegel cho đến Weber. Trong bối cảnh đó, việc cần thiết trong việc khắc phục sự “tụt hậu” về lý thuyết trong nghiên cứu văn học ở Việt Nam, bên cạnh việc tiến hành các công trình mang tính tổng thuật, toàn cảnh, chính là việc đi sâu vào giới thiệu một cách đầy đủ một lý thuyết hoặc một lý thuyết gia. Việc giới thiệu dưới dạng toàn cảnh, tổng thuật là một bước cần thiết cho những tiến trình tiếp xúc về lý thuyết nhưng, nó luôn ẩn chứa nguy cơ giản lược hóa, đơn giản hóa và biến lý thuyết thành những kỹ thuật nghiên cứu thay vì những chủ đề đối thoại, tranh biện và tạo nên tính năng sản về lý thuyết. Vậy mà đó lại chính là cái “bản mệnh của lý thuyết” như cách hình dung của A. Compagnon.

Với yêu cầu đó, theo chúng tôi, việc hợp tác với Pháp sẽ là một động lực quan trọng để tiến hành công việc lấp đầy khoảng trống về lý thuyết trong chương trình đào tạo và nghiên cứu. Xét đến cùng, nước Pháp vẫn là một cường quốc về lý thuyết văn chương (dù chính nó cũng đã từng trải qua những giai đoạn “tụt hậu” về lý thuyết như A. Compagnon đã miêu tả trong Bản mệnh của lý thuyết). Quá trình hợp tác có thể tiến hành dưới dạng các dự án mời giảng với các chuyên đề về lý thuyết do giảng viên Pháp đảm nhiệm với sự hợp tác của các giảng viên phía Việt Nam bởi lẽ trong hoàn cảnh hiện nay, việc chuyển ngữ là hết sức cần thiết. Những dự án mời giảng này có thể là tiền đề cho những dự án dịch thuật liên quan đến lĩnh vực lý thuyết và những hội thảo mang tính chất đối thoại khoa học về lý thuyết.

4.

Trên đây, chúng tôi đã trình bày hai hướng hợp tác mà theo chúng tôi là mang tính khả thi và cần thiết cho việc cải thiện mô hình đào tạo và nghiên cứu khoa học của Khoa Văn học. Cho đến đây, chúng ta mới chỉ bàn đến những đề xuất từ một phía, nhu cầu của phía Việt Nam. Để quá trình hợp tác có thể đi đến thành công, theo chúng tôi cũng giống như lĩnh vực đầu tư, cần phải có những động thái xúc tiến hợp tác. Một trong những hoạt động phổ biến để thu hút các nhà khoa học nước ngoài chính là tổ chức các hội thảo quốc tế. Trong khoảng năm năm trở lại đây, Khoa Văn học gần như chưa tổ chức một hội thảo quốc tế nào. Tuy nhiên, bên cạnh hoạt động có tính truyền thống, có một cách khác để thu hút giới nghiên cứu đó là biến Khoa Văn học thành những trung tâm cung cấp tri thức. Theo kinh nghiệm cá nhân, hiện nay, nhu cầu tìm kiếm thông tin, tư liệu về Việt Nam và văn học Việt Nam của giới nghiên cứu nước ngoài là lớn. Vấn đề là, liệu, với tư cách một cơ sở đào tạo, Khoa Văn học có thể đáp ứng được đến đâu nhu cầu đó. Việc tổ chức, điều tra cơ bản để thành lập một cơ sở dữ liệu (database) về văn học Việt Nam là hoàn toàn có thể thực hiện được. Chỉ trong khuôn khổ một khóa luận tốt nghiệp bậc cử nhân do chúng tôi hướng dẫn, một sinh viên đã có thể lên được thư mục của một tờ báo như Phụ nữ tân văn hay Đông Tây. Vậy mà cho đến nay, công việc này vẫn chưa được quan tâm một cách đúng mức để có thể hình thành nên được một dự án có tổ chức và quy mô. Đó là một điều hết sức đáng tiếc.

Trên đây, chúng tôi trình bày những suy nghĩ của mình về việc đổi mới chương trình đào tạo và nghiên cứu khoa học ở Khoa Văn học. Trong tiến trình đổi mới đó, việc hợp tác với các đại học của Cộng hòa Pháp là một nguồn động lực quan trọng. Những đề xuất của chúng tôi chắc chắn chỉ là những ý tưởng ban đầu cần có một sự hiện thực hóa và hy vọng, điều đó sẽ có thể diễn ra một cách hiệu quả.